

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2018
CỦA CÁC ĐƠN VỊ GIÁO DỤC QUẬN 5**

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
1	Q5.THCS.001	Lê Hoàng Bảo	Duy	22/11/1988		1419/2 Đường 3/2, P.16, Q.11	GV Toán
2	Q5.THCS.002	Thái Hồng Tiêu	Linh		25/08/1996	38/10-11 Phạm Đôn, P.10, Q.5	GV Toán
3	Q5.THCS.003	Nguyễn Tiến	Phong	02/08/1996		26 Nguyễn Chế Nghĩa, P.13, Q.8	GV Vật lí
4	Q5.THCS.004	Nguyễn Thiên	Hùng	16/12/1997		258/1C Lê Hồng Phong, P.4, Q.5	GV Vật lí
5	Q5.THCS.005	Ngô Hoàng	Phúc	21/06/1994		Ấp Cây Phước, Viên An Đông, Ngọc Hiển, Cà Mau	GV Địa Lí
6	Q5.THCS.006	Phạm Thị Hồng	Thắm		02/12/1992	47 đường 10A, P.Bình An, Q.2	GV Toán
7	Q5.THCS.007	Đình Thanh	Hưng	24/04/1993		Yên Phúc, Ý Yên, Nam Định	GV Thể dục
8	Q5.THCS.008	Lý Thục	Trình		20/10/1996	161A/6 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	GV Văn
9	Q5.THCS.009	Hứa Nguyên	Phát	01/01/1996		82/5 Hoài Thanh, P.14, Q.8	GV Toán
10	Q5.THCS.010	Nguyễn Thị Thùy	Trang		14/03/1996	Ấp An Hòa, Xã An Thới Đông, Cần giờ	GV CNKT Nông nghiệp
11	Q5.THCS.011	Lê Thị	Vân		10/08/1996	271 Thôn 2, Long Hưng, Phù Riềng, Bình Phước	GV Toán
12	Q5.THCS.012	Bùi Thị Thu	Ngân		24/10/1984	73A Trần Quang Cơ, P.Phú Thạnh, Q. Tân Phú	GV Tiếng Anh
13	Q5.THCS.013	Hồ Thị Khánh	Vân		12/08/1979	47/20 Trần Hưng Đạo, P.6, Q.5	GV Vật lí
14	Q5.THCS.014	Ngô Nghị	Dũng	01/02/1982		34.Lầu 3, Nguyễn Duy Dương P.8, Q.5	GV Toán

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
15	Q5.THCS.015	Phạm Thị	Nga		03/08/1996	210 Ấp Tân Tiến, Xã Minh Tân, Dầu Tiếng, Bình Dương	GV Toán
16	Q5.THCS.016	Đặng Hoàng	Tân	25/07/1996		Tổ 7, Ấp Phước Hội B, Xã Phước Thành, Huyện Gò Dầu, Tây Ninh	GV Toán
17	Q5.THCS.017	Trần Hữu	Phát		22/07/1994	88. Trần Bình Trọng, P.1, Q.5	GV Vật lí
18	Q5.THCS.018	Trương Thanh	Tuấn	05/12/1997		144/30/1A Nguyễn Khoái P.2, Quận 4	GV CNKT Nông nghiệp
19	Q5.THCS.019	Hoàng Nguyễn Nhật	Linh		18/08/1994	29. Kinh Quảng Cụt, P.1, TX Kiến Tường, Long An	GV Toán
20	Q5.THCS.020	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên		14/04/1994	172/2B Nguyễn Thị Nhỏ, P.15, Q.5	GV Văn
21	Q5.THCS.021	Văn Thị	Ngọc		06/11/1995	Xóm 6, Xã Bắc Thành, Yên Thành, Nghệ An	GV Toán
22	Q5.THCS.022	Lưu Huy	Văn	12/02/1995		93/2B Nguyễn Thị Tú, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân	GV Thể dục
23	Q5.THCS.023	Nguyễn Thị	Phương		28/02/1994	Tuy Bình, Đức Bình Tây Sông Hinh, Phú Yên	GV Toán
24	Q5.THCS.024	Vũ Thị Minh	Thanh		07/08/1995	Xóm Đình, Thôn Trung, Xã Yên dương, Ý Yên, Nam Định	GV Toán
25	Q5.THCS.025	Nguyễn Thành	Trung	09/06/1986		Ấp Hòa Thuận, Xã An Phú Thuận Châu Thành, Đồng Tháp	GV Toán
26	Q5.THCS.026	Nguyễn Thanh	Tiến	09/03/1995		325 KV Đông Bình, P.Tân Lộc, Thốt Nốt, Cần Thơ	GV Địa lí
27	Q5.THCS.027	Đỗ Thị	Nhàn		09/11/1992	224/32 Tân Hương, P. Tân Quý Q. Tân Phú	GV Toán
28	Q5.THCS.028	Hà Vĩnh	Lợi	15/07/1992		Tổ 18, Ấp 4, Xã Tân Thanh Cái Bè, Tiền Giang	GV Toán
29	Q5.THCS.029	Huỳnh Thị Kim	Duyên		20/01/1991	194/30 Đỗ Ngọc Thạnh, P.12, Q.5	GV Lịch sử
30	Q5.THCS.030	Chu Tiến	Đạt	11/01/1992		14.Tầng 8,C/c Khang Gia Quang Trung,P.14, Gò Vấp	GV Vật lí

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
31	Q5.THCS.031	Quản Thị Minh	Lâm		14/07/1992	Thôn Tây Tiến, Xã Phúc Thành H.Vũ Thư, Thái Bình	GV Toán
32	Q5.THCS.032	Nguyễn Thị	Tĩnh		27/07/1992	Xóm 5, Xã Trường Sơn, Hương Sơn, Hà Tĩnh	GV Toán
33	Q5.THCS.033	Trương Thị Thanh	Thanh		07/12/1997	420A, Tỉnh Lộ 10, KP15, P.Bình Trị Đông, Bình Tân	GV Vật lí
34	Q5.THCS.034	Phạm Nhơn	Quý	02/10/1989		941/13/4/2 Trần Xuân Soạn, P.Tân Hưng, Q. 7	GV Toán
35	Q5.THCS.035	Đặng Thị Kim	Ngân		28/10/1988	Ấp Long Hưng, Xã Lưu Nghiệp Anh, H.Trà Cú, Trà Vinh	GV Lịch sử
36	Q5.THCS.036	Nguyễn Thị Minh	Trang		09/05/1995	Xã Bình Lâm, H.Hiệp Đức Tỉnh Quảng Nam	GV Toán
37	Q5.THCS.037	Phạm Thị Thùy	Dung		01/01/1996	Thôn Đại Khoan, Xã Cát Lâm, H.Phù Cát, Bình Định	GV Toán
38	Q5.THCS.038	Trần Thị	Nhân		11/08/1989	Xóm 8, Ấp Xuân Tiên, Xã Khánh Vân, H. Yên Khánh, Ninh Bình	GV Địa Lí
39	Q5.THCS.039	Lương Thị	Hạnh		13/09/1990	57/82 Trần Bình Trọng, P.1, Q.5	GV Sinh học
40	Q5.THCS.040	Võ Minh	Trí	21/04/1982		Ấp Ngọc Thuận, X. Đông Hưng A, H.An Minh, Kiên Giang	GV Toán
41	Q5.THCS.041	Tạ Quan	Minh	17/11/1996		298 Ấp An Hòa, Xã An Hiệp Châu Thành, Bến Tre	GV Thể dục
42	Q5.THCS.042	Đỗ Cao	Thắng	26/07/1991		Xã Vạn Thắng, H.Vạn Ninh Tỉnh Khánh Hòa	GV Văn
43	Q5.THCS.043	Nguyễn Ngọc Như	Thảo		28/08/1995	11/7, KP4, Trần Trung Tam P.3, Tân An, Long An	GV Văn
44	Q5.THCS.044	Trần Thanh	Thư		02/02/1995	192. Ấp Bình Thạnh, Bình Khánh Cần Giờ	GV Lịch sử

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
45	Q5.THCS.045	Trần	Lĩnh	01/01/1985		38/14 Đường số 18B-KP10 Bình Hưng Hòa A, Bình Tân	GV Thể dục
46	Q5.THCS.046	Bùi Thị Thu	Thảo		02/08/1989	B7.10 KDC Hạnh Phúc, Nguyễn Văn Linh, Xã Bình Hưng, Bình Chánh	GV Toán
47	Q5.THCS.047	Lê Thị	Sương		10/06/1993	7/134/98 Liên khu 5-6, KP6 P.BHH B, Bình Tân	GV Vật lí
48	Q5.THCS.048	Nguyễn Đức	Tuấn	26/08/1996		35/7 Lý Chiêu Hoàng, P.10, Q.6	GV Văn
49	Q5.THCS.049	Huỳnh Thị	Tuyền		10/10/1995	685. Hành Minh, Nghĩa Hành, Quảng Ngãi	GV Sinh học
50	Q5.THCS.050	Nguyễn Thị	Tuyết		04/08/1995	Thôn 2, Xã Cư Giang, H.Eakar Tỉnh Đắklak	GV Vật lí
51	Q5.THCS.051	Dương Thị Trúc	Như		08/06/1995	06. Ấp 1, Xã Tắc Vân, TP.Cà Mau	GV Toán
52	Q5.THCS.052	Nguyễn Thị Anh	Đào		11/11/1993	Đội 9, Ninh Ích, Ninh An, Ninh Hòa	GV Văn
53	Q5.THCS.053	Nguyễn Thị Thu	Hằng		08/08/1993	Thôn Tiên Xuân 2, Xã Tam Anh Nam, H.Núi Thành, Quảng Nam	GV Sinh học
54	Q5.THCS.054	Trần Thị Hà	My		01/08/1994	Thôn Hà Trung, Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	GV Lịch sử
55	Q5.THCS.055	Nguyễn Thị Kim	Chung		14/03/1986	Tổ 18, KP Hà My Tây, Xã Điện Dương, H.Điện Bàn, Quảng Nam	GV Toán
56	Q5.THCS.056	Nguyễn Minh	Vũ	23/10/1988		175/19 Lê Hồng Phong, P.3, Q.5	GV Toán
57	Q5.THCS.057	Nguyễn Thị Bích	Phương		19/05/1996	Thôn Phú Nông, Xã Hòa Bình I H.Tây Hòa, Phú Yên	GV Địa Lí
58	Q5.THCS.058	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		18/01/1996	123E Bình Tây, P.1, Quận 6	GV Văn
59	Q5.THCS.059	Chu Hoàng	Thủy		24/03/1997	129/23A Nguyễn Trãi, P.2, Q.5	GV Toán
60	Q5.THCS.060	Trịnh Nguyễn Thu	Hà		03/04/1996	48 Đường 37, P.Bình Trưng Đông Quận 2	GV Toán
61	Q5.THCS.061	Nguyễn Thị Thùy	Linh		03/03/1996	97 Ấp Lộc An, Xã Lộc Giang, H.Đức Hòa, Long An	GV Toán

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
62	Q5.THCS.062	Trần Nguyễn Nguyệt	Vân		29/09/1996	34, đường 4, Khu Bình Đăng P.6, Quận 8	GV Toán
63	Q5.THCS.063	Nguyễn Phát	Thịnh	09/12/1996		827/52/6 Tỉnh lộ 10, Bình Trị Đông B, Bình Tân	GV Toán
64	Q5.THCS.064	Nguyễn Thị	Trang		10/02/1993	Thôn Phú Sơn, Xã Các Sơn, H.Tĩnh Gia, Thanh Hóa	GV Toán
65	Q5.THCS.065	Lê Hồng	Hoa		27/08/1996	Tổ 20, Ấp 4, Xã Long Hậu Cần Giuộc, Long An	GV Địa Lí
66	Q5.THCS.066	Nguyễn Thị Mai	Hương		05/04/1995	Khối 13, P.Nghi Hương, TX. Cửa Lò, Nghệ An	GV Toán
67	Q5.THCS.067	Lê Thị Cẩm	Tú		05/01/1980	28A Đường 34,P.Bình Trị ĐôngB Bình Tân	GV Toán
68	Q5.THCS.068	Nguyễn Thị	Mỹ		20/03/1993	Số 1, Ấp Chánh Lợi, Cát Khánh Phù Cát,Bình Định	GV Toán
69	Q5.THCS.069	Bùi Thị Thu	Hà		02/12/1989	201/58/1 Nguyễn Xí, P.26 Bình Thạnh	GV Toán
70	Q5.THCS.070	Đàm Thị Thúy	Ngân		20/12/1989	Thôn Tân Mỹ, Xã Eakênh, H.KrôngPak, Đaklăk	GV Toán
71	Q5.THCS.071	Trần Thị	Ni		20/09/1995	Khóm 3, P.1,TX Ngã Năm Sóc Trăng	GV Toán
72	Q5.THCS.072	Bùi Thị Bích	Tuyền		20/05/1987	Thôn 14, EaLê, EaSup, Đăklăk	GV Văn
73	Q5.THCS.073	Đào Kim	Dung		23/05/1995	Xóm 2, Thôn 6, Lộc An, Bảo Lâm, Lâm Đồng	GV Sinh học
74	Q5.THCS.074	Trần Thị	Nhiên		30/03/1996	Thôn Tân Thái, Xã Tân Thủy H.Lệ Thủy, Quảng Bình	GV Lịch sử
75	Q5.THCS.075	Vô Thụy Thủy	Châu		02/05/1995	Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ H.Đức Hòa, Long An	GV Toán
76	Q5.THCS.076	Cái Thị Tuyết	Trình		01/01/1990	3/319 Lý Thánh Tông, TDP5, TT Phú Lộc, H.Phú Lộc, Huế	GV Vật lí
77	Q5.THCS.077	Phạm Thị	Huê		22/07/1993	Xóm 15, Xã Hải Anh H.Hải Châu, Nam Định	GV Toán
78	Q5.THCS.078	Nguyễn Như	Quỳnh		01/10/1994	43/11 Phạm Ngọc Thạch, P.9, Vũng Tàu	GV Văn

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
79	Q5.THCS.079	Nguyễn Thị Hải	Yến		03/03/1994	98/9 đường số 4, Trường Thạnh, Quận 9	GV Sinh học
80	Q5.THCS.080	Võ Minh	Tiền	06/06/1996		Ấp An Thạnh, X.An Ninh Tây Đức Hòa, Long An	GV Lịch sử
81	Q5.THCS.081	Lê Đình	Nguyên	22/06/1985		167/3/6 Cây Trôm, Mỹ Khánh X.Phước Hiệp,Củ Chi	GV Toán
82	Q5.THCS.082	Nguyễn Đức	Tính	14/12/1996		Thôn Chánh Lợi, X.Cát Khánh Phù Cát, Bình Định	GV Thể dục
83	Q5.THCS.083	Vũ Thị	Hoa		16/07/1995	Thôn 2, Thăng Hưng, Chưprông Gia Lai	GV Sinh học
84	Q5.THCS.084	Ngô Thị Thanh	Toàn		16/10/1991	3/101B Ấp Đình, Xã Tân Xuân H.Hóc Môn	GV Vật lí
85	Q5.THCS.085	Phạm Thị	Quyên		19/02/1986	Tổ 29, Khóm Mỹ Hưng,P.3 Cao Lãnh, Đồng Tháp	GV Lịch sử
86	Q5.THCS.086	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		06/06/1994	KP Tân Đồng I, P.Tân Thiện TX.Đồng Xoài, Bình Phước	GV Toán
87	Q5.THCS.087	Nông Thị	Mai		20/02/1992	Xã Cựkrông, H.Krông Năng Đắk Lắk	GV Lịch sử
88	Q5.THCS.088	Lê Thị Kim	Ngân		14/03/1996	895. Ấp Lộc Tiền, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Long An	GV Tin học
89	Q5.THCS.089	Bùi Thị Khánh	Linh		29/08/1995	Xóm 3, TT Thanh Chương, Nghệ An	GV Toán
90	Q5.THCS.090	Trần Thị Thu	Hà		10/09/1995	Ấp 3, Xã Xuân Hưng, H.Xuân Lộc, Đồng Nai	GV Sinh học
91	Q5.THCS.091	Phan Huỳnh Nguyễn Thùy	Ngân		03/08/1994	125 Nguyễn Siêu, P.7, TP.Đà Lạt	GV Địa Lí
92	Q5.THCS.092	Hoàng Thị Thu	Phương		25/10/1986	33/1/21 Lê Hoàng Thái, P.17 Gò Vấp	GV Toán
93	Q5.THCS.093	Phan Hiếu	Thiện	28/07/1982		134/3A Nguyễn Thị Thập P.Bình Thuận, Quận 7	GV Toán
94	Q5.THCS.094	Phạm Hữu	Hiển	15/03/1993		209 Tổ 10, Ấp Tấn Quới Xã Tấn Mỹ, Chợ Mới, An Giang	GV Toán
95	Q5.THCS.095	Nguyễn Ngọc	Tân	08/07/1994		73 Tôn Thất Dạm, P.Bến Nghé, Quận 1	GV Vật lí

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
96	Q5.THCS.096	Võ Duy	Phong	02/06/1992		Ấp 1, Xã Tân Đông, H. Thạnh Hóa, Tỉnh Long An	GV Thể dục
97	Q5.THCS.097	Nguyễn Đức	Thanh	12/01/1993		Ấp An Đông, Xã An Thới Đông, Cần Giờ	GV CNKT Công nghiệp
98	Q5.THCS.098	Phạm Kỳ	Phong	13/07/1996		385 Tôn Đức Thắng, Xã Vũ Hòa, H. Đức Linh, Bình Thuận	GV Toán
99	Q5.THCS.099	Nguyễn Thị	Huỳnh		25/06/1993	Ấp Long Hưng I, Xã Hòa Minh, Châu Thành, Trà Vinh	GV Văn
100	Q5.THCS.100	Phan Bảo	Nguyên	05/04/1990		601 Ấp Long Hưng, Xã Long Thuận, Hồng Ngự, Đồng Tháp	GV Văn
101	Q5.THCS.101	Đỗ Như	Thiên	07/05/1989		P. Đoàn Kết, TX Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk	GV Vật lí
102	Q5.THCS.102	Nguyễn Thị	Như		16/05/1986	79/70 Trần Văn Đang, P.9, Quận 10	GV Lịch sử
103	Q5.THCS.103	Đào Thị Thu	Thủy		22/02/1991	228/12A Âu Dương Lân, P.3, Quận 8	GV Văn
104	Q5.THCS.104	Võ Thị Hồng	Sương		21/10/1991	Thôn Nghĩa Tây, Xã Đại Nghĩa, H. Đại Lộc, Quảng Nam	GV Toán
105	Q5.THCS.105	Nguyễn Minh	Thành	01/01/1981		78/35/1 Tôn Thất Thuyết, P.16, Quận 4	GV Toán
106	Q5.THCS.106	Huỳnh Mỹ	Như		22/10/1994	73A Kênh Xáng, P.3, TP. Bạc Liêu	GV Văn
107	Q5.THCS.107	Lê Kim	Ngọc		15/03/1989	24 Số 10, P. An Lạc, Bình Tân	GV Vật lí
108	Q5.THCS.108	Lê Hoàng	Duy	16/01/1996		G21 CX Phú Lâm B, P.13, Quận 6	GV Tiếng Anh
109	Q5.THCS.109	Nguyễn Thị Quỳnh	Diễm		03/01/1995	2697 Yết Kiêu, Phú Hà, TP. Phan Rang, Ninh Thuận	GV Sinh học
110	Q5.THCS.110	Lê Quốc	Khởi	01/01/1983		2805/20/44/22A Phạm Thế Hiển, P.7, Quận 8	GV Tiếng Anh
111	Q5.THCS.111	Trần Thị Mai	Trâm		27/08/1982	100/8 Dương Bá Trạc, P.2, Q.8	GV Sinh học
112	Q5.THCS.112	Vũ Thị Thu	Hà		29/07/1995	Xóm Hợp Long, Xã Đồng Hợp, H. Quỳ Hợp, Nghệ An	GV Vật lí

STT	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Năm sinh		Hộ khẩu thường trú	Môn dự tuyển
				Nam	Nữ		
113	Q5.THCS.113	Nguyễn Thị Kim	Dung		10/03/1992	Thôn Bình Thọ, Xã Nghĩa Bình H.Bù Đăng, Bình Phước	GV Vật lí
114	Q5.THCS.114	Huỳnh Thị Hương	Giang		30/07/1994	Thôn Xuân Ba, Xã Hành Thịnh H.Nghĩa Thành, Quảng Ngãi	GV Vật lí
115	Q5.THCS.115	Trần Thị Hoàng	Quyên		03/01/1994	2/15 Nguyễn Thị Pha, Đông Thạnh, Hóc Môn	GV Vật lí
116	Q5.THCS.116	Nguyễn Thị Hiếu	My		29/04/1992	174 Cầu Trường, P.Hào Đức Q. Châu Thành, Tây Ninh	GV Văn
117	Q5.THCS.117	Đặng Trần Hoàng	Thông	30/01/1996		275/1B Đặng Nguyên Cẩn, P.14 Quận 6	GV Văn
118	Q5.THCS.118	Nguyễn Thị Ngọc	Thu		02/07/1991	196/22 Tân Sơn Nhì, P.Tân Sơn Nhì, Tân Phú	GV Toán



TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thanh Hải